



**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ
CHẾ BIẾN LƯƠNG THỰC VĨNH HÀ**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ
CHẾ BIẾN LƯƠNG THỰC VĨNH HÀ**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Tháng 03 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến Lương thực Vĩnh Hà đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Hải	Phó Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 27/04/2017)
Ông Phạm Đình Cường	Ủy viên
Bà Lưu Thị Tuyết Mai	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 27/04/2017)
Ông Lê Văn Thành	Ủy viên
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 27/04/2017)
Bà Bùi Thị Thanh Hương	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 27/04/2017)

Ban Giám đốc

Ông Phạm Đình Cường	Giám đốc
Ông Trần Công Đắc	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Khắc Quý	Phó Giám đốc
Ông Lê Hải Long	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Toàn	Phó Giám đốc

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Văn phòng Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Tái bổ nhiệm</u>
Ông Phạm Đình Cường	Giám đốc	Ngày 27/04/2015

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính văn phòng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Văn phòng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Văn phòng Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Văn phòng và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Văn phòng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Phạm Đình Cường
Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2018

546
DN
TN
M
A
P

Số: 040/VACO/BCKT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến lương thực Vĩnh Hà

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Văn phòng Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến lương thực Vĩnh Hà (gọi tắt là “Văn phòng Công ty”), được lập ngày 15/03/2018, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là “báo cáo tài chính”).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Văn phòng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Văn phòng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Văn phòng Công ty tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lê Xuân Thắng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0043-2016-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2018



Trần Tuấn Anh
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 3272-2015-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		205.017.373.410	233.219.110.914
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	3.985.157.618	867.210.347
1. Tiền	111		985.157.618	867.210.347
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	164.815.000.000	167.815.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		164.815.000.000	167.815.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		34.950.484.863	63.171.887.482
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	27.797.890.158	27.700.736.021
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		875.000.000	180.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		33.447.175.606	59.536.895.447
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	686.143.679	4.497.829.594
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(27.855.724.580)	(28.743.573.580)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.266.730.929	1.365.013.085
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	43.904.976	22.479.468
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	1.222.825.953	1.342.533.617
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		66.796.557.987	68.461.391.210
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		38.826.370.244	40.872.233.551
1. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		33.799.470.244	36.047.333.551
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	5.026.900.000	4.824.900.000
II. Tài sản cố định	220		3.260.557.012	3.830.958.523
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	3.153.562.624	3.711.137.635
- Nguyên giá	222		13.431.961.723	13.394.026.723
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.278.399.099)	(9.682.889.088)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	106.994.388	119.820.888
- Nguyên giá	228		228.265.000	228.265.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(121.270.612)	(108.444.112)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	677.627.377	321.998.261
- Nguyên giá	231		8.490.646.100	7.206.906.100
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(7.813.018.723)	(6.884.907.839)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.402.152.072	4.571.238.227
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.402.152.072	4.571.238.227
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	15.141.369.600	15.141.369.600
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		15.141.369.600	15.141.369.600
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.488.481.682	3.723.593.048
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	3.488.481.682	3.723.593.048
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		271.813.931.397	301.680.502.124

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
NỢ PHẢI TRẢ	300		55.916.311.352	79.959.495.283
I. Nợ ngắn hạn	310		43.381.238.387	72.124.354.766
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	2.434.607.508	2.427.733.054
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	522.339.455	137.776.451
3. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		88.020.744	14.735.943
4. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		4.407.535.045	605.773.827
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	16	8.181.993.109	7.508.441.786
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	3.319.237.559	3.289.500.000
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	24.333.449.930	57.836.087.668
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		94.055.037	304.306.037
II. Nợ dài hạn	330		12.535.072.965	7.835.140.517
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	16	12.435.072.965	7.735.140.517
2. Phải trả dài hạn khác	337	17	100.000.000	100.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		215.897.620.045	221.721.006.841
(400 = 410 + 430)				
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	215.897.620.045	221.721.006.841
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		215.000.000.000	215.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		215.000.000.000	215.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.540.673.978	6.540.673.978
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(5.643.053.933)	180.332.863
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(5.643.053.933)	180.332.863
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		271.813.931.397	301.680.502.124



Phạm Đình Cường
Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2018

Bùi Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

Bùi Thị Thu Hiền
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	28.499.475.030	74.300.566.324
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		28.499.475.030	74.300.566.324
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	22	26.004.447.541	74.286.708.524
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2.495.027.489	13.857.800
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	15.414.320.148	14.234.593.628
7. Chi phí tài chính	22	24	255.133.907	837.827.640
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	✓	254.815.025	837.232.446
8. Chi phí bán hàng	25		-	41.924.728
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	15.120.661.993	14.869.944.908
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		2.533.551.737	(1.501.245.848)
11. Thu nhập khác	31		10.799.241	260.522.616
12. Chi phí khác	32	26	3.384.227.252	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(3.373.428.011)	260.522.616
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(839.876.274)	(1.240.723.232)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	119.707.664	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		(959.583.938)	(1.240.723.232)



Phạm Đình Cường
Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2018

Bùi Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

Bùi Thị Thu Hiền
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(839.876.274)	(1.240.723.232)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	706.864.350	700.384.488
- Các khoản dự phòng	03	(861.191.950)	661.147.979
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	318.882	(2.618.155)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(15.414.320.148)	(14.458.444.223)
- Chi phí lãi vay	06	254.815.025	837.232.446
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(4.890.459.908)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(21.043.850.023)	(13.503.020.697)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	31.274.822.590	18.623.396.823
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	9.829.768.445	(7.750.258.982)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	213.685.858	752.291.167
- Tiền lãi vay đã trả	14	(184.430.289)	(846.623.759)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(119.707.664)	(1.107.248.851)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(210.251.000)	307.810.999
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	19.760.037.917	(3.523.653.300)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.323.005.800)	(615.216.088)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(138.315.000.000)	(146.049.950.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	141.315.000.000	146.169.950.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15.183.871.774	17.259.398.695
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	16.860.865.974	16.764.182.607
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	481.644.574.376	482.795.898.623
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(515.147.212.114)	(500.908.459.412)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	3.160.500.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(33.502.637.738)	(14.952.060.789)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	3.118.266.153	(1.711.531.482)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	867.210.347	2.576.123.674
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(318.882)	2.618.155
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	3.985.157.618	867.210.347



Phạm Đình Cường
Giám đốc
Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2018

Bùi Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

Bùi Thị Thu Hiền
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến Lương thực Vinh Hà là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 3528/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 16/05/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận kinh doanh lần đầu số 0103014682 ngày 23/11/2006 và thay đổi lần thứ 5 số 0100102830 ngày 06/08/2015.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 215.000.000.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2017 là 110 người (tại ngày 31/12/2016 là 160 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- ✓ Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;
- ✓ Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch, đá, cát, sỏi; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn sơn, vecni;
- ✓ Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn đồ ngũ kim;
- ✓ Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ sơn, màu, vecni trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ xi măng, gạch, ngói, đá, cát, sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- ✓ Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng;
- ✓ Bốc xếp hàng hóa; Vận tải bằng đường bộ; Xây dựng công trình và kỹ thuật dân dụng khác như đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống, đập và đê;
- ✓ Hoàn thiện công trình xây dựng; Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác như chống thấm cho các công trình dân dụng, công nghiệp;
- ✓ Chế biến nông sản, lương thực, thực phẩm; Thương nghiệp bán buôn, bán lẻ lương thực, nông sản, vật tư nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y) và kinh doanh tổng hợp;
- ✓ Sản xuất nước giải khát; Đại lý bán buôn, bán lẻ gas, chất đốt; Kinh doanh và sản xuất bao bì thực phẩm; Kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- ✓ Bán buôn, bán lẻ và đại lý sắt thép, ống thép kim loại màu;
- ✓ Xuất nhập khẩu trực tiếp lương thực, thực phẩm; Xây dựng công trình dân dụng và hạng mục công trình công nghiệp; Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng; Nuôi trồng thủy, hải sản;
- ✓ Dịch vụ dạy nghề công nhân kỹ thuật, giới thiệu việc làm; Dịch vụ ăn uống, nhà hàng;
- ✓ Cho thuê bất động sản, nhà, kho bãi; Kinh doanh vận tải, đại lý vận tải đường bộ, đường thủy.

Hoạt động chính của công ty là: Bán buôn lương thực và cho thuê bất động sản, nhà, kho bãi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Văn phòng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2017, Trung tâm kinh doanh lương thực Cầu Giấy đã dừng hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>STT</u>	<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
1	Trung tâm kinh doanh lương thực Cầu Giấy	Thôn Phương, Tây Mỗ, Từ Liêm, Hà Nội
2	Xí nghiệp xuất nhập khẩu I	Thị trấn Thái Hòa, Tân Uyên, Bình Dương
3	Trung tâm dịch vụ giới thiệu sản phẩm Vĩnh Hà	9A Vĩnh Tuy, Vĩnh Tuy, Hai Bà Trưng, Hà Nội
4	Xí nghiệp chế biến nông sản thực phẩm Vĩnh Tuy	9A Vĩnh Tuy, Vĩnh Tuy, Hai Bà Trưng, Hà Nội
5	Xí nghiệp xây dựng số 2	9A Vĩnh Tuy, Vĩnh Tuy, Hai Bà Trưng, Hà Nội
6	Trung tâm kinh doanh lương thực Gia Lâm	Số 1, ngõ 100, Sài Đồng, Long Biên, Hà Nội
7	Trung tâm kinh doanh lương thực Thanh Trì	Thị trấn Văn Điển, Thanh Trì, Hà Nội

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Chế độ kế toán áp dụng

Văn phòng Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tài chính

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. LUẬT KẾ TOÁN MỚI

Luật Kế toán số 88/2015/HQH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017. Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, do đó, Công ty chưa áp dụng giá trị hợp lý trong trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Cơ sở lập báo cáo tài chính (Tiếp theo)

Báo cáo tài chính kèm theo là Báo cáo riêng của Văn phòng Công ty, không bao gồm các đơn vị trực thuộc.

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; Theo đó, Ban Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành,
- b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- c) Bất động sản đầu tư xác định được giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá gốc vì công ty chỉ cho thuê chứ không bán ra thị trường;
- d) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a,b,c trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Văn phòng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho (Tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Văn phòng Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí hợp tác kinh doanh tại 231 Cầu Giấy: Bao gồm các chi phí xây dựng dự án 231 Cầu Giấy, công ty tiến hành phân bổ theo phương pháp đường thẳng dự án từ năm 2009, dự kiến phân bổ trong 41 năm.

Chi phí tư vấn: Chi phí tư vấn thủ tục pháp lý công ty dự kiến phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 25 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 24 đến 25 tháng .

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 24 tháng.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc và thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị quản lý	03
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 06

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Tài sản cố định vô hình khác là phần mềm kế toán được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà xưởng do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	71.286.717	84.240.492
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	913.870.901	782.969.855
Các khoản tương đương tiền (i)	3.000.000.000	-
	<u>3.985.157.618</u>	<u>867.210.347</u>

Ghi chú: (i) là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ 3 tháng trở xuống.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	164.815.000.000	164.815.000.000	167.815.000.000	167.815.000.000
<i>Ngắn hạn</i>	<i>164.815.000.000</i>	<i>164.815.000.000</i>	<i>167.815.000.000</i>	<i>167.815.000.000</i>
- Tiền gửi có kỳ hạn	164.815.000.000	164.815.000.000	167.815.000.000	167.815.000.000
<i>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Hà Nội</i>	<i>80.000.000.000</i>	<i>80.000.000.000</i>	<i>80.000.000.000</i>	<i>80.000.000.000</i>
<i>Ngân hàng Bưu điện Liên Việt - CN Đông Đô</i>	<i>46.500.000.000</i>	<i>46.500.000.000</i>	<i>49.500.000.000</i>	<i>49.500.000.000</i>
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Tây Hồ</i>	<i>20.000.000.000</i>	<i>20.000.000.000</i>	<i>20.000.000.000</i>	<i>20.000.000.000</i>
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Chương Dương</i>	<i>18.315.000.000</i>	<i>18.315.000.000</i>	<i>18.315.000.000</i>	<i>18.315.000.000</i>

Ghi chú: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng.

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15.141.369.600	-	15.141.369.600	-	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (i)	15.141.369.600	-	15.141.369.600	-	-	-
	15.141.369.600	-	15.141.369.600	-	-	-

Ghi chú: (i) Hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 05/03/1994 với Công ty Tungshing Development INC để thành lập Công ty TNHH FTC - Tungshing nhằm mục đích xây dựng Tòa nhà văn phòng cho thuê và kinh doanh dịch vụ văn phòng tại số 2 - 4 Ngô Quyền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Trong đó:

- Vốn góp của phía Việt Nam là quyền sử dụng đất tại số 2 - 4 Ngô Quyền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.
- Lợi nhuận được phân chia cho các bên sẽ do Hội đồng Quản trị công ty liên doanh quyết định sau khi đã trả tất cả các loại thuế và lập quỹ dự phòng phù hợp với quy định của pháp luật, thanh toán toàn bộ phần nợ công ty liên doanh còn phải trả.
- Tỷ lệ lợi nhuận chia cho phía Việt Nam từ năm 01 đến năm 10 là 30%; Từ năm 11 đến năm 20 là 35%; Từ năm 21 đến năm 30 là 40%; Từ năm 31 đến khi hết hạn giấy phép là 45%.

Xác định giá trị hợp lý các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính, nên số liệu trình bày trong chi tiêu giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty liên kết: Được trình bày là giá khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Ngắn hạn	27.797.890.158		27.700.736.021	
Công ty Cổ Phần Thương mại nông sản Đức Lợi	20.421.354.200		20.421.354.200	
Doanh nghiệp tư nhân Minh Ân	3.537.595.843		3.537.595.843	
Công ty Cổ phần Đồng Xanh	1.979.930.000		1.979.930.000	
Công ty TNHH Phúc Thịnh	1.680.000.000		1.680.000.000	
Các đối tượng khác	179.010.115		81.855.978	

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	686.143.679	-	4.497.829.594	-
- Tạm ứng	-	-	373.525.000	-
- Ký cược, ký quỹ	10.000.000	-	10.000.000	-
- Phải thu khác	82.646.365	-	72.482.520	-
- Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Đại Phước (i)	593.497.314	-	4.041.822.074	-
b) Dài hạn	5.026.900.000	-	4.824.900.000	-
- Tạm ứng (ii)	5.026.900.000	-	4.824.900.000	-

Ghi chú:

- (i) Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01-2017/HĐHTKD - VHF - ĐP ngày 22/12/2017, Công ty cùng Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Đại Phước cùng nhau hợp tác kinh doanh trong việc xây dựng tòa nhà văn phòng tại số 231 Cầu Giấy. Thời hạn hợp tác là 42 năm, Công ty sẽ được hưởng một khoản lợi nhuận nhất định là 1.960.637.552 đồng/năm (trừ trường hợp có thỏa thuận khác) ngoài quyền sử dụng đất tại số 231 Cầu Giấy, Công ty đứng tên, đại diện làm việc với cơ quan Nhà nước. Các chi phí liên quan đến nghĩa vụ của người sử dụng đất đối với Nhà nước sẽ do Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Đại Phước chi trả.
- (ii) Đây là khoản tạm ứng cho cá nhân ông Nguyễn Văn Toàn làm các thủ tục thực hiện dự án. Đến nay các dự án này đã thành lập ban quản lý dự án và có các chi phí phát sinh như: Chi phí đo đạc, khảo sát, chi phí lương,... Và trong các năm tới, dự kiến các dự án này sẽ đi vào triển khai.

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Phát triển Tân Thành	164.362.017	-	1.052.211.017	-
Công ty Cổ phần TMNS Đức Lợi	20.421.354.200	-	20.421.354.200	-
Công ty Cổ phần Đồng Xanh	1.979.930.000	-	1.979.930.000	-
DNTN Minh Ân	3.537.595.843	-	3.537.595.843	-
Công ty TNHH Phúc Thịnh	1.680.000.000	-	1.680.000.000	-
Ông Nguyễn Trọng Hiền	40.000.000	-	40.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	32.482.520	-	32.482.520	-
	27.855.724.580	-	28.743.573.580	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	43.904.976	22.479.468
Các khoản khác	43.904.976	22.479.468
<i>b) Dài hạn</i>	3.488.481.682	3.723.593.048
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	73.564.941	55.463.179
Chi phí dự án hợp tác kinh doanh tại 231 Cầu Giấy	3.298.508.824	3.398.508.824
Chi phí khác	116.407.917	269.621.045
Tổng	<u>3.532.386.658</u>	<u>3.746.072.516</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Kho tàng, nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	9.983.044.270	941.169.029	2.153.017.831	58.980.909	257.814.684	13.394.026.723
- Điều chuyển nội bộ	37.935.000	-	-	-	-	37.935.000
Số cuối năm	10.020.979.270	941.169.029	2.153.017.831	58.980.909	257.814.684	13.431.961.723
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	7.128.436.077	903.794.041	1.388.877.358	58.980.909	202.800.703	9.682.889.088
- Khấu hao trong kì	379.591.523	9.966.672	155.587.280	-	29.184.161	574.329.636
- Điều chuyển nội bộ	21.180.375	-	-	-	-	21.180.375
Số cuối năm	7.529.207.975	913.760.713	1.544.464.638	58.980.909	231.984.864	10.278.399.099
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu năm	2.854.608.193	37.374.988	764.140.473	-	55.013.981	3.711.137.635
Số cuối năm	2.491.771.295	27.408.316	608.553.193	-	25.829.820	3.153.562.624

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 5.485.762.985 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 4.625.228.926 đồng.)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	128.265.000	100.000.000	228.265.000
Số cuối năm	128.265.000	100.000.000	228.265.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	8.444.112	100.000.000	108.444.112
Khấu hao trong kỳ	12.826.500	-	12.826.500
Số cuối năm	21.270.612	100.000.000	121.270.612
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	119.820.888	-	119.820.888
Số cuối năm	106.994.388	-	106.994.388

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 100.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 100.000.000 đồng).

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc, kho tàng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu năm	7.206.906.100	7.206.906.100
Điều chuyển nội bộ	1.283.740.000	1.283.740.000
Số cuối năm	8.490.646.100	8.490.646.100
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu năm	6.884.907.839	6.884.907.839
Khấu hao trong kỳ	119.708.214	119.708.214
Điều chuyển nội bộ	808.402.670	808.402.670
Số cuối năm	7.813.018.723	7.813.018.723
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số đầu năm	321.998.261	321.998.261
Số cuối năm	677.627.377	677.627.377

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 4.946.780.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 4.535.940.000 đồng).

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Hiện tại, Công ty chưa thuê công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	2.434.607.508	2.434.607.508	2.427.733.054	2.427.733.054
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Việt nam	2.369.047.618	2.369.047.618	2.369.047.618	2.369.047.618
Đối tượng khác	65.559.890	65.559.890	58.685.436	58.685.436

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	99.745.454	1.516.816.424	1.094.222.423	522.339.455
Thuế thu nhập cá nhân	38.030.997	87.874.250	125.905.247	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	16.651.049.459	16.651.049.459	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	137.776.451	18.258.740.133	17.874.177.129	522.339.455
b) Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.342.533.617	119.707.664	-	1.222.825.953
	1.342.533.617	119.707.664	-	1.222.825.953

16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	8.181.993.109	7.508.441.786
Doanh thu trả trước cho thuê kho	358.860.610	227.677.271
Doanh thu nhận trước lãi tiền gửi có kỳ hạn	5.550.575.337	5.320.126.963
Doanh thu chưa thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh	2.272.557.162	1.960.637.552
b) Dài hạn	12.435.072.965	7.735.140.517
Doanh thu chưa thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh	12.435.072.965	7.735.140.517

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Phải trả ngắn hạn khác	3.319.237.559	3.289.500.000
Bảo hiểm xã hội	1.523.439	-
Kinh phí công đoàn	28.214.120	-
Bên liên quan ngắn hạn	3.289.500.000	3.289.500.000
Tổng Công ty lương thực Miền Bắc (ii)	3.289.500.000	3.289.500.000
b) Phải trả dài hạn khác	100.000.000	100.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược	100.000.000	100.000.000

Ghi chú: (i) Là khoản Công ty trả cổ tức cho Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2016/NQ-ĐHĐCĐ10 ngày 20/04/2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	24.333.449.930	24.333.449.930	515.147.212.114	481.644.574.376	57.836.087.668	57.836.087.668
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (i)	8.400.000.000	8.400.000.000	319.482.639.895	272.975.168.241	54.907.471.654	54.907.471.654
Ngân hàng Bưu điện Liên Việt - CN Giảng Võ	-	-	27.430.002.400	27.430.002.400	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Chương Dương (ii)	11.116.600.000	11.116.600.000	57.568.531.894	68.685.131.894	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Hồ (iii)	4.059.849.930	4.059.849.930	53.192.192.665	57.252.042.595	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Hồ - TK thấu chi	-	-	37.979.533.260	35.050.917.246	2.928.616.014	2.928.616.014
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Chương Dương - TK thấu chi	-	-	19.494.312.000	19.494.312.000	-	-
Ông Nguyễn Khắc Thành (iv)	757.000.000	757.000.000	-	757.000.000	-	-

Ghi chú:

(i) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2017/6022503/HĐTD ngày 25/05/2017 với hạn mức 50 tỷ đồng bao gồm cả VND và ngoại tệ quy đổi, thời hạn hiệu lực của hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày 27/05/2017. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn vay, lãi suất và các điều khoản khác quy định trong Giấy đề nghị giải ngân kèm Hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất theo từng giấy nhận nợ; Lãi suất quá hạn tối đa bằng 150% lãi suất trong hạn. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(ii) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 1500LAV201602838 ngày 20/05/2017 với hạn mức 150 tỷ đồng, thời hạn hiệu lực của hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày 27/05/2017. Mục đích vay là bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay theo thỏa thuận và ghi trong giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất theo từng giấy nhận nợ; lãi suất quá hạn tối đa bằng 150% lãi suất trong hạn. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(iii) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2017/6022503/HĐTD ngày 25/05/2017 với hạn mức 100 tỷ đồng, thời hạn hiệu lực của hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cho vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay đảm bảo bởi uy tín và năng lực tài chính của Công ty; Thẻ chấp các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế; Bảo lãnh bên thứ 3; Toàn bộ số dư tài khoản tiền của ngân hàng và tổ chức tín dụng khác; Và nguyên vật liệu tồn kho, hàng hóa chậm luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh, hàng tồn kho.

(iv) Khoản vay cá nhân Ông Nguyễn Khắc Thành không lãi suất, không có tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	215.000.000.000	5.766.772.123	7.604.107.216	228.370.879.339
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	(1.240.723.232)	(1.240.723.232)
Phân phối lợi nhuận	-	773.901.855	(7.604.107.216)	(6.830.205.361)
Lợi nhuận của Chi nhánh	-	-	1.421.056.095	1.421.056.095
Số dư đầu năm nay	215.000.000.000	6.540.673.978	180.332.863	221.721.006.841
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	(959.583.938)	(959.583.938)
Lợi nhuận của Chi nhánh	-	-	(4.863.802.858)	(4.863.802.858)
Số dư cuối kỳ	215.000.000.000	6.540.673.978	(5.643.053.933)	215.897.620.045

Ghi chú: (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ10 ngày 27/04/2017, Công ty quyết định như sau: Do kết quả sản xuất kinh doanh năm 2016 đạt mức lợi nhuận thấp Đại hội đồng Cổ đông quyết định để lại phân phối cùng với lợi nhuận 2017.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số tiền (VND)	Tỷ lệ	Số tiền (VND)	Tỷ lệ
Tổng Công ty Lương thực miền Bắc	109.650.000.000	51%	109.650.000.000	51%
Các cổ đông khác	105.350.000.000	49%	105.350.000.000	49%
	215.000.000.000	100%	215.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Vốn góp đầu kỳ	215.000.000.000	215.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	215.000.000.000	215.000.000.000

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	Số cuối năm	Số đầu năm
USD	5.769,75	5.878,10
EUR	2,31	2,31

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	11.187.007.500	57.840.642.500
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.312.467.530	16.459.923.824
	28.499.475.030	74.300.566.324

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	11.015.082.500	56.934.046.042
Giá vốn cung cấp dịch vụ	14.989.365.041	17.352.662.482
	26.004.447.541	74.286.708.524

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.842.346.758	10.882.475.473
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	2.618.155
Cổ tức và lợi nhuận được chia	3.571.973.390	3.349.500.000
	15.414.320.148	14.234.593.628

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	254.815.025	837.232.446
Lỗ chênh lệch tỷ giá	318.882	595.194
	255.133.907	837.827.640

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	7.766.770.945	8.911.911.850
Chi phí công cụ dụng cụ, vật liệu	475.315.325	289.867.096
Chi phí khấu hao	532.942.632	551.130.144
Chi phí thuế, phí lệ phí	102.827.262	79.601.389
Trích lập dự phòng	-	1.680.000.000
Trợ cấp thôi việc	3.461.793.917	-
Chi phí khác bằng tiền	2.781.011.912	3.357.434.429
	15.120.661.993	14.869.944.908

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản phạt về thuế	3.384.227.252	-
	3.384.227.252	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành	119.707.664	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	119.707.664	-
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi/ Lỗ trước thuế	(839.876.274)	(1.240.723.232)
Lợi nhuận của Chi nhánh	(4.863.802.858)	1.421.056.095
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	873.017.265	(3.159.299.628)
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>3.571.973.390</i>	<i>3.349.500.000</i>
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>4.444.990.655</i>	<i>190.200.372</i>
Thu nhập chịu thuế	(4.830.661.867)	(2.978.966.765)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-

Số lỗ kế toán dự kiến được chuyển sang các năm sau như sau:

Năm	Tình Trạng	Kế toán VND	Thuế VND	Chuyển lỗ
2014	Đã quyết toán	(2.068.944.225)	(1.816.239.960)	Năm 2015 đã chuyển lỗ
2016	Đã quyết toán	(2.978.966.765)	(2.386.761.984)	
2017	Chưa quyết toán	(4.830.661.867)	-	
	Cộng	(5.047.910.990)	(4.203.001.944)	

Khoản lỗ tính thuế năm 2017 chưa được cơ quan thuế quyết toán. Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào cho khoản lỗ tính thuế này do không chắc chắn về thời điểm thu được lợi nhuận trong tương lai.

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phân vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro vốn

Tại ngày 31/12/2017, hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản vay	24.333.449.930	57.836.087.668
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	3.985.157.618	867.210.347
Nợ thuần	20.348.292.312	56.968.877.321
Vốn chủ sở hữu	215.870.962.995	221.721.006.841
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	9,4%	25,7%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.985.157.618	867.210.347
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.618.552.207	8.269.892.035
Đầu tư tài chính ngắn hạn	164.815.000.000	167.815.000.000
Các khoản ký quỹ	10.000.000	10.000.000
	174.428.709.825	176.962.102.382
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	24.333.449.930	57.836.087.668
Phải trả người bán và phải trả khác	5.853.845.067	5.817.233.054
Chi phí phải trả	88.020.744	14.735.943
	30.275.315.741	63.668.056.665

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính nên Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro thị trường, bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa, rủi ro tín dụng và các rủi ro về giá khác như cổ phiếu.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 5 năm trở lên</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.985.157.618	-	3.985.157.618
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.618.552.207	-	5.618.552.207
Đầu tư tài chính ngắn hạn	164.815.000.000	-	164.815.000.000
Các khoản ký quỹ	10.000.000	-	10.000.000
	<u>174.428.709.825</u>	<u>-</u>	<u>174.428.709.825</u>
Số cuối năm			
Các khoản vay	24.333.449.930	-	24.333.449.930
Phải trả người bán và phải trả khác	5.753.845.067	100.000.000	5.853.845.067
Chi phí phải trả	88.020.744	-	88.020.744
	<u>30.175.315.741</u>	<u>100.000.000</u>	<u>30.275.315.741</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>144.253.394.084</u>	<u>(100.000.000)</u>	<u>144.153.394.084</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 5 năm trở lên</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	867.210.347	-	867.210.347
Phải thu khách hàng và phải thu khác	8.269.892.035	-	8.269.892.035
Đầu tư tài chính ngắn hạn	167.815.000.000	-	167.815.000.000
Các khoản ký quỹ	10.000.000	-	10.000.000
	<u>176.962.102.382</u>	<u>-</u>	<u>176.962.102.382</u>
Số đầu năm			
Các khoản vay	57.836.087.668	-	57.836.087.668
Phải trả người bán và phải trả khác	5.717.233.054	100.000.000	5.817.233.054
Chi phí phải trả	14.735.943	-	14.735.943
	<u>63.568.056.665</u>	<u>100.000.000</u>	<u>63.668.056.665</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>113.394.045.717</u>	<u>(100.000.000)</u>	<u>113.294.045.717</u>

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán.



Phạm Đình Cường
Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2018

Bùi Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

Bùi Thị Thu Hiền
Người lập biểu